

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ : Xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2008

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung.
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 kết thúc vào ngày 30 tháng 9.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn .
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay .
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ .
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với DT TC).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	2,946,452,203	823,028,603
- Tiền gửi Ngân hàng	9,580,481,684	3,600,529,546
- Tiền đang chuyển		
Cộng	12,526,933,887	4,423,558,149

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	65,098,459,370	77,437,401,720
- Đầu tư ngắn hạn khác (các khoản cho vay)	16,838,533,276	12,503,464,790
- Trái phiếu kỳ phiếu	3,780,000,000	9,300,000,000
Cộng	85,716,992,646	99,240,866,510

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4,994,403,735	11,043,229,166
Cộng	4,994,403,735	11,043,229,166

04- Hàng tồn kho.	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,344,041,127	1,355,531,601
- Công cụ, dụng cụ		0
- Chi phí SX, KD dở dang	1,471,002,635	662,998,000
- Thành phẩm	3,190,932,000	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6,005,975,762	2,018,529,601

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	101,470,321	32,761,276
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	101,470,321	32,761,276

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác.	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,289,872,443	21,983,998,038	2,004,674,503	511,315,571	0	35,789,860,555
- Mua trong năm				31,000,000		31,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,320,786,735	1,741,404,600				3,062,191,335
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	12,610,659,178	23,725,402,638	2,004,674,503	542,315,571	0	38,883,051,890
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	4,188,338,647	18,744,422,185	946,155,380	417,316,702		24,296,232,914
- Khấu hao trong năm	328,534,752	885,446,791	246,485,430	38,745,010		1,499,211,983
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	4,516,873,399	19,629,868,976	1,192,640,810	456,061,712		25,795,444,897
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7,101,533,796	3,239,575,853	1,058,519,123	93,998,869		11,493,627,641
- Tại ngày cuối năm	8,093,785,779	4,095,533,662	812,033,693	86,253,859		13,087,606,993

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-				0
- Giảm khác	-				
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	18,622,429,542	0	0	0	0	18,622,429,542
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	1,169,490,000					
Số dư cuối năm	17,452,939,542	0	0	0	0	17,452,939,542
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,978,000,278	0	0	0	0	2,978,000,278
- Khấu hao trong năm	448,452,000					448,452,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	3,426,452,278	0	0	0	0	3,426,452,278
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	15,644,429,264	0	0	0	0	15,644,429,264
- Tại ngày cuối năm	14,026,487,264	0	0	0	0	14,026,487,264

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối Quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	0	69,937,512,802
Trong đó : những công trình lớn		
+ Công trình : Mở đá Núi Gió		3,970,126,741
+ Công trình : Mở đá Thường Tân		3,779,445,874
+ Công trình : Mở đá Thiện Tân		17,433,857,718
+ Công trình : Mở đá Tân Cang		44,754,082,469

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối Quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	1,544,630,468	1,300,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	52,773,454,982	44,915,834,982
Cộng	54,318,085,450	46,215,834,982

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí lợi thế thương mại, chi phí khác	1,033,615,215	1,154,679,255
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	139,983,113	139,983,113
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	1,173,598,328	1,294,662,368

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	18,000,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	0	18,000,000,000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	106,491,871	218,097,331
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,886,645,880	1,074,776,493
- Thuế thu nhập cá nhân		43,969,712
- Thuế tài nguyên	100,890,541	91,535,884
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	177,786,525	0
- Các loại thuế khác		0

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109,725,095	204,805,789
Cộng	4,381,539,912	1,633,185,209

17- Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-		
Cộng	0	0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	14,922,517	5,660,986
- Bảo hiểm xã hội	49,208,078	6,764,223
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	649,214,746	480,005,250
Cộng	713,345,341	492,430,459

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối Quý	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		

- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	1,618,543,091	1,635,671,891
Cộng	1,618,543,091	1,635,671,891

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	139,983,113	139,983,113
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ III NĂM 2008

Đơn vị tính : VND

Số TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	128,674,613,818	135,706,803,757
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,423,558,149	12,526,933,887
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	95,000,866,510	77,102,477,046
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	21,729,315,476	18,189,287,158
4	Hàng tồn kho	1,795,801,036	5,783,247,197
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,725,072,647	22,104,858,469
	TÀI SẢN DÀI HẠN	107,365,630,117	152,543,290,837
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	59,855,132,767	97,051,607,059
	- Tài sản cố định hữu hình	11,493,627,641	13,087,606,993
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	15,644,429,264	14,026,487,264
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32,717,075,862	69,937,512,802
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	46,215,834,982	54,318,085,450
5	Tài sản dài hạn khác	1,294,662,368	1,173,598,328
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	236,040,243,935	288,250,094,594
IV	NỢ PHẢI TRẢ	28,786,639,150	13,781,688,061
1	Nợ ngắn hạn	27,150,967,259	12,163,144,970
2	Nợ dài hạn	1,635,671,891	1,618,543,091
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	207,253,604,785	274,468,406,533
1	Vốn chủ sở hữu	207,965,369,630	275,705,822,599

	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67,065,000,000	100,996,700,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	66,871,207,500	108,601,176,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quy		-1,298,220,000
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	38,005,880,169	33,203,239,791
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36,023,281,961	34,202,926,808
	- Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-711,764,845	-1,237,416,066
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-711,764,845	-1,237,416,066
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	236,040,243,935	288,250,094,594

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH : QUÍ 3-2008**

ĐVT : VND

Số TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,274,659,294	120,316,692,461
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,274,659,294	120,316,692,461
4	Giá vốn hàng bán	19,684,387,402	61,884,858,391
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,590,271,892	58,431,834,070
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,967,691,206	12,619,605,971
7	Chi phí hoạt động tài chính	5,691,910	16,410,892,657
8	Chi phí bán hàng	1,434,210,827	4,478,640,376
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,766,373,135	5,653,039,166
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18,351,687,226	44,508,867,842
11	Thu nhập khác	120,000,000	120,000,000
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	120,000,000	120,000,000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,471,687,226	44,628,867,842
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,355,412,931	10,425,941,034
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,116,274,295	34,202,926,808
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,398	3,387
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2008